

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 46
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 08/04/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên	
Ông Lương Tuấn Phương	Thành viên	
Ông Phạm Cảnh Huy	Thành viên	
Ông Dương Trung Lợi	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 22/03/2024)
Ông Nguyễn Hồng Tiến	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 22/03/2024)
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 22/03/2024)
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 22/03/2024)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh An Huy	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Trần Hải Vân (Chủ tịch Hội đồng quản trị).

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hòa	Trưởng ban	
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên	
Ông Vương Toàn Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 22/03/2024)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 22/03/2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Trần Hải Vân

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 03 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.361.323.075.519	983.839.424.674
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	97.834.624.353	47.146.118.492
111	1. Tiền		97.834.624.353	47.146.118.492
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	72.900.000	72.900.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		928.224.571.618	616.149.454.035
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	872.655.531.046	564.429.961.436
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.887.643.228	13.773.621.337
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	51.278.017.901	50.452.582.034
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.596.620.557)	(12.506.710.772)
140	IV. Hàng tồn kho	9	328.654.744.576	309.540.778.727
141	1. Hàng tồn kho		365.362.590.636	320.773.135.604
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(36.707.846.060)	(11.232.356.877)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.536.234.972	10.930.173.420
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	346.716.619	618.021.690
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.111.691.344	10.272.635.006
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	77.827.009	39.516.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.211.179.360.508	1.256.079.947.253
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		28.049.670.402	24.859.670.402
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	28.049.670.402	24.859.670.402
220	II. Tài sản cố định		234.159.863.894	288.581.722.377
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	91.075.660.178	76.210.679.269
222	- Nguyên giá		222.730.699.827	229.943.886.205
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(131.655.039.649)	(153.733.206.936)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	141.301.830.716	210.571.624.648
225	- Nguyên giá		142.525.223.190	251.579.017.761
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.223.392.474)	(41.007.393.113)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.782.373.000	1.799.418.460
228	- Nguyên giá		2.114.352.000	2.299.352.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(331.979.000)	(499.933.540)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	14	824.077.443.986	818.676.567.106
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		824.077.443.986	818.676.567.106
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	73.146.514.318	73.146.514.318
251	1. Đầu tư vào công ty con		67.000.000.000	67.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.253.908.986	13.253.908.986
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.107.394.668)	(7.107.394.668)
260	V. Tài sản dài hạn khác		51.745.867.908	50.815.473.050
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	51.745.867.908	50.815.473.050
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.572.502.436.027	2.239.919.371.927

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.276.795.849.148	1.938.448.313.790
310	I. Nợ ngắn hạn		1.277.305.176.889	973.116.392.548
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	624.662.570.078	341.858.835.169
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.174.969.399	16.702.120.528
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	19.541.244.514	5.009.862.404
314	4. Phải trả người lao động		3.158.218.763	2.823.310.821
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11.456.910.034	11.815.797.776
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.856.835	21.406.472
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.532.675.648	7.548.283.670
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	610.067.927.717	575.405.157.524
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	1.202.187.838	10.485.697.813
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		503.616.063	1.445.920.371
330	II. Nợ dài hạn		999.490.672.259	965.331.921.242
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	865.592.044.995	859.193.044.995
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	133.898.627.264	82.209.196.941
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	-	23.929.679.306
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		295.706.586.879	301.471.058.137
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	295.706.586.879	301.471.058.137
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.934.846.208	45.934.846.208
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		35.620.697.076	35.620.697.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.850.983.595	25.615.454.853
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18.160.651.887	21.325.195.342
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		1.690.331.708	4.290.259.511
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.572.502.436.027	2.239.919.371.927

Võ Minh Huệ
Người lập biểu

Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng



Trần Hải Vân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.696.806.785.466	1.335.609.550.928
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.696.806.785.466	1.335.609.550.928
11	3. Giá vốn hàng bán	25	1.612.042.223.470	1.240.395.505.825
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.764.561.996	95.214.045.103
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.504.983.800	3.850.336.619
22	6. Chi phí tài chính	27	38.561.631.266	52.387.391.160
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		37.920.753.701	51.202.922.858
25	7. Chi phí bán hàng	28	134.005.005	3.023.763.080
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	46.040.994.715	39.395.901.351
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.532.914.810	4.257.326.131
31	10. Thu nhập khác	30	9.872.612.774	11.639.069.262
32	11. Chi phí khác	31	6.545.846.734	4.706.198.416
40	12. Lợi nhuận khác		3.326.766.040	6.932.870.846
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.859.680.850	11.190.196.977
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	4.169.349.142	6.899.937.466
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.690.331.708	4.290.259.511

Võ Minh Huệ
Người lập biểu

Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)



Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.859.680.850	11.190.196.977
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		30.947.632.603	31.762.484.172
03	- Các khoản dự phòng		(7.647.790.313)	(36.525.233.089)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.313.304	(206.856.525)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.481.639.450)	(4.105.136.390)
06	- Chi phí lãi vay		37.920.753.701	51.202.922.858
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		55.605.950.695	53.318.378.003
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(273.111.600.032)	65.148.125.449
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(44.589.455.032)	(8.396.982.869)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		288.304.802.130	(42.517.958.693)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.082.715.877)	5.564.155.813
14	- Tiền lãi vay đã trả		(38.111.693.963)	(54.465.065.832)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.152.799.817)	(9.272.920.126)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.963.662.143)	(3.267.592.720)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.101.174.039)	6.110.139.025
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(12.997.161.277)	(8.591.744.441)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		95.625.286.328	461.656.296
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.754.541.722	3.643.480.094
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		84.382.666.773	(4.486.608.051)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.305.049.131.874	1.090.611.810.356
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.244.665.460.684)	(1.189.401.196.845)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(68.031.470.674)	(29.001.037.416)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.935.631.925)	(11.973.667.438)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.583.431.409)	(139.764.091.343)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50.698.061.325	(138.140.560.369)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		47.146.118.492	185.195.985.059
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.555.464)	90.693.802
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>97.834.624.353</u>	<u>47.146.118.492</u>


Võ Minh Huệ
Người lập biểu


Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng



Trần Hải Vân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 08/04/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 194.300.060.000 VND (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng); tương đương 19.430.006 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 272 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 315 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy 1	63 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 123	Khu Công nghiệp VSIP, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 3	Thị trấn Lim, Tiên Du, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 4	Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 5	Khu Công nghiệp Liên Chiểu, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Bắc	Số 1 Lê Trực, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học

Chi nhánh Miền Trung	Đường 2/9, phường Hòa Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu Cường Bắc, Hải Châu, chính, viễn thông, điện tử, tin học Đà Nẵng
Chi nhánh Miền Nam	25A Nguyễn Đình Chiểu, Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu quận 1, Thành phố Hồ chính, viễn thông, điện tử, tin học Chí Minh
Ban quản lý Dự án 61 Trần Phú	Số 61 Trần Phú, quận Quản lý dự án Trung tâm thương mại tại số Ba Đình, Hà Nội 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Hà Nội

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các năm tài chính.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về

công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng chi phí phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh: căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	03-15 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm kế toán	03 năm
- Máy móc, thiết bị	03-15 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

a) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-SonghongICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng, hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh và ghi nhận là nợ phải thu đối với dự án, được phản ánh trên khoản mục "Phải thu khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.

b) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng Postef tại 61 Trần Phú ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam, các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi Liên danh và được phản ánh trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và "Nợ phải trả khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào chi phí trong năm tài chính theo thời hạn thuê.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí đi dờ nhà máy, chi phí phạt hợp đồng, ...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết bảo hành trong từng hợp đồng. Tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành được xác định theo đánh giá của Công ty về khả năng bảo hành cho từng hợp đồng cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty do Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng.

2.26 Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.098.670.629	1.666.990.629
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.735.953.724	45.479.127.863
	<u>97.834.624.353</u>	<u>47.146.118.492</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Cổ phiếu Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	PTI	72.900.000	100.800.000	-	72.900.000	102.760.000	-
		72.900.000	100.800.000	-	72.900.000	102.760.000	-

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng trên sàn HNX tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024 lần lượt là 36.700 VND/cổ phiếu và 36.000 VND/cổ phiếu.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	67.000.000.000	-	67.000.000.000	-
- Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	32.000.000.000	-	32.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH Postef Đà Nẵng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh	13.253.908.986	(7.107.394.668)	13.253.908.986	(7.107.394.668)
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	13.253.908.986	(7.107.394.668)	13.253.908.986	(7.107.394.668)
	80.253.908.986	(7.107.394.668)	80.253.908.986	(7.107.394.668)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính
Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông
Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	Nước CHDCND Lào	30,00%	30,00%	Sản xuất dây đồng, cáp điện lực, viễn thông

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	366.985.014.163	(64.797.868)	227.343.056.848	(64.799.868)
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	31.342.742.806	-	56.723.849.366	-
- Văn phòng Tổng Công ty	29.012.479.946	-	56.596.050.506	-
- Ban Quản lý Dự án Kiến Trúc	1.882.584.000	-	-	-
- Trung tâm Hạ tầng mạng miền Bắc	319.880.000	-	-	-
- Trung tâm Hạ tầng mạng miền Trung	127.798.860	-	127.798.860	-
- Trung tâm Hạ tầng mạng miền Nam	-	-	3.406.150.000	-
Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	10.130.394.636	-	11.295.102.705	-
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	107.153.296.626	-	1.558.456.489	-
Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng	10.341.050.946	-	529.156.276	-
Viễn thông TP. Hồ Chí Minh - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	13.585.095.260	-	8.833.084.314	-
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5.816.135.000	-	6.604.141.800	-
Viễn thông Bình Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	18.871.665.140	-	5.513.444.720	-
Viễn thông Tiền Giang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	11.440.000	-	2.690.457.001	-
Các bên liên quan khác	169.733.193.749	(64.797.868)	130.189.214.177	(64.799.868)

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác	505.670.516.883	(6.427.196.939)	337.086.904.588	(6.337.285.154)
Công ty TNHH MTV	7.144.822.551	-	12.060.706.678	-
Tổng công ty Sản xuất				
Thiết bị Viettel				
Công Ty TNHH Truyền	39.723.290.937	-	39.741.880.057	-
Hình Cáp Saigontourist				
Tổng Công ty Mạng	10.028.755.616	-	42.098.410.090	-
lưới Viettel - Chi nhánh				
Tập đoàn Công nghiệp				
Viễn thông Quân đội				
Công ty CP Công nghệ	22.960.698.600	-	-	-
MobiFone Toàn Cầu				
Trung tâm Mạng lưới	70.197.325.594	-	19.662.731.400	-
MobiFone Miền Bắc -				
Chi nhánh Tổng công				
ty Viễn thông MobiFone				
Trung tâm Mạng lưới	28.857.455.060	-	32.568.000	-
MobiFone Miền Trung -				
Chi nhánh Tổng công				
ty Viễn thông MobiFone				
Trung tâm Mạng lưới	62.246.434.800	-	-	-
MobiFone miền Nam -				
Chi nhánh Tổng công				
ty Viễn Thông				
MobiFone				
Tập Đoàn Công Nghiệp	-	-	12.493.170.861	-
- Viễn Thông Quân Đội				
Viettel				
Các khách hàng khác	264.511.733.725	(6.427.196.939)	210.997.437.502	(6.337.285.154)
	872.655.531.046	(6.491.994.807)	564.429.961.436	(6.402.085.022)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	-	-	976.166.680	-
Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	-	-	976.166.680	-
Bên khác	16.887.643.228	(148.496.000)	12.797.454.657	(148.496.000)
BAE Batterien GmbH	-	-	3.084.565.209	-
Công ty CP Cơ điện DZÍ An	2.210.576.400	-	3.698.274.720	-
Công ty CP Xây dựng và Công nghệ Tiên Phong	3.625.600.000	-	-	-
Dow Chemical Pacific (Singapore) Pte., Ltd	2.828.736.405	-	-	-
Các người bán khác	8.222.730.423	(148.496.000)	6.014.614.728	(148.496.000)
	16.887.643.228	(148.496.000)	13.773.621.337	(148.496.000)

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về tạm ứng	2.968.133.811	-	3.675.098.909	-
Ký cược, ký quỹ	100.937.294	-	100.937.294	-
Phải thu khác	48.208.946.796	(5.956.129.750)	46.676.545.831	(5.956.129.750)
- Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tưởng	32.910.505.507	-	32.910.505.507	-
- Các khoản chi hộ Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
- Giá trị thuế GTGT đầu vào của hoạt động thuê tài chính	8.545.454.545	-	6.184.679.152	-
- Các khoản phải thu khác	1.005.431.123	(208.574.129)	1.833.805.551	(208.574.129)
	51.278.017.901	(5.956.129.750)	50.452.582.034	(5.956.129.750)

7 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
Bên khác	45.530.462.280	(208.574.129)	44.705.026.413	(208.574.129)
Liên doanh thực hiện dự án 63 Nguyễn Huy Tưởng (i)	32.910.505.507	-	32.910.505.507	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	6.184.679.152	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8.545.454.545	-	-	-
Các đối tượng khác	4.074.502.228	(208.574.129)	5.609.841.754	(208.574.129)
	51.278.017.901	(5.956.129.750)	50.452.582.034	(5.956.129.750)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ (ii)	28.049.670.402	-	24.859.670.402	-
	28.049.670.402	-	24.859.670.402	-

(i) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án (chi tiết xem tại thuyết minh số 36 và thuyết minh 2.13).

(ii) Trong đó bao gồm số tiền 24.717.000.000 VND - tiền ký quỹ vào tài khoản của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long để đảm bảo thực hiện Dự án công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.491.994.807	-	6.606.051.467	203.966.445
Công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền Trung	738.544.400	-	738.544.400	-
Công ty CP Đầu tư Vương Miện	30.000.000	-	137.126.260	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VITEKCO	758.734.000	-	758.734.000	-
Các đối tượng khác	4.964.716.407	-	4.971.646.807	203.966.445
Trả trước cho người bán ngắn hạn	148.496.000	-	148.496.000	-
Wealland Electronic Co., Ltd	104.552.000	-	104.552.000	-
Các đối tượng khác	43.944.000	-	43.944.000	-
Phải thu khác	5.956.129.750	-	5.956.129.750	-
Công ty TNHH Cấp đồng Lào - Việt	5.747.555.621	-	5.747.555.621	-
Các đối tượng khác	208.574.129	-	208.574.129	-
	12.596.620.557	-	12.710.677.217	203.966.445

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.980.425.165	(1.521.688.512)	53.312.519.370	(1.561.917.995)
Công cụ, dụng cụ	820.194.191	(374.663.660)	951.957.931	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.073.430.343	-	1.312.456.523	-
Thành phẩm	194.636.677.510	(29.531.200.238)	164.475.600.217	(4.112.203.913)
Hàng hoá	113.977.929.125	(5.160.019.588)	99.519.760.868	(5.558.234.969)
Hàng gửi đi bán	873.934.302	(120.274.062)	1.200.840.695	-
	365.362.590.636	(36.707.846.060)	320.773.135.604	(11.232.356.877)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê tài sản	275.277.920	221.100.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	71.438.699	212.756.780
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	184.164.910
	346.716.619	618.021.690
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh (i)	39.314.919.005	40.512.327.713
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh (i)	4.372.122.681	4.559.849.105
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (i)	653.625.000	692.115.958
Chi phí dự án cho thuê thiết bị	-	2.117.473.454
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.729.273.456	2.299.985.115
Các khoản khác	675.927.766	633.721.705
	51.745.867.908	50.815.473.050

- (i) Thông tin về chi phí trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty tại các khu công nghiệp như sau:
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đến ngày 31/12/2024 đã phân bổ được 147 tháng;
 - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đến ngày 31/12/2024 đã phân bổ được 282 tháng;
 - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đến ngày 31/12/2024 đã phân bổ được 273 tháng;
 - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu VND, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đến ngày 31/12/2024 đã phân bổ được 159 tháng.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	82.289.227.875	138.799.774.053	7.750.049.696	1.104.834.581	229.943.886.205
- Mua trong năm	-	3.751.940.000	-	-	3.751.940.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	601.134.197	739.047.000	-	-	1.340.181.197
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	251.579.017.761	-	-	251.579.017.761
- Tăng do phân loại lại	-	185.000.000	-	-	185.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(7.898.579.988)	(69.296.415.047)	(137.336.572)	(169.641.485)	(77.501.973.092)
- Bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	-	(186.567.352.244)	-	-	(186.567.352.244)
Số dư cuối năm	74.991.782.084	139.191.011.523	7.612.713.124	935.193.096	222.730.699.827
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	45.649.134.501	100.620.478.548	6.358.759.306	1.104.834.581	153.733.206.936
- Khấu hao trong năm	1.984.460.316	9.903.012.008	398.896.817	-	12.286.369.141
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	57.004.592.551	-	-	57.004.592.551
- Tăng do phân loại lại	-	185.000.000	-	-	185.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(7.898.579.988)	(39.272.941.880)	(137.336.572)	(169.641.485)	(47.478.499.925)
- Bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	-	(44.042.129.054)	-	-	(44.042.129.054)
- Giảm khác	-	(33.500.000)	-	-	(33.500.000)
Số dư cuối năm	39.735.014.829	84.364.512.173	6.620.319.551	935.193.096	131.655.039.649
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	36.640.093.374	38.179.295.505	1.391.290.390	-	76.210.679.269
Tại ngày cuối năm	35.256.767.255	54.826.499.350	992.393.573	-	91.075.660.178

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 9.999.789.269 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 12.415.277.028 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 81.352.836.896 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 101.345.438.975 VND).

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	251.579.017.761	251.579.017.761
- Thuê tài chính trong năm	142.525.223.190	142.525.223.190
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(251.579.017.761)	(251.579.017.761)
Số dư cuối năm	142.525.223.190	142.525.223.190
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	41.007.393.113	41.007.393.113
- Khấu hao trong năm	17.220.591.912	17.220.591.912
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(57.004.592.551)	(57.004.592.551)
Số dư cuối năm	1.223.392.474	1.223.392.474
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	210.571.624.648	210.571.624.648
Tại ngày cuối năm	141.301.830.716	141.301.830.716

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.782.373.000	516.979.000	2.299.352.000
- Giảm do phân loại lại	-	(185.000.000)	(185.000.000)
Số dư cuối năm	1.782.373.000	331.979.000	2.114.352.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	499.933.540	499.933.540
- Khấu hao trong năm	-	17.045.460	17.045.460
- Giảm do phân loại lại	-	(185.000.000)	(185.000.000)
Số dư cuối năm	-	331.979.000	331.979.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.782.373.000	17.045.460	1.799.418.460
Tại ngày cuối năm	1.782.373.000	-	1.782.373.000

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài 123 m² tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số 6826/1998 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và số 9227/98 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 6-7AD2, đường 2/9, phường Hòa Cường, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401115034 ngày 19/05/2000 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay (chi tiết tại Thuyết minh số 20).

14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	824.077.443.986	818.462.487.106
- Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình (i)	822.820.685.560	817.205.728.680
- Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo Accu (ii)	1.049.752.290	1.049.752.290
- Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân (iii)	207.006.136	207.006.136
Công trình khác	-	214.080.000
	824.077.443.986	818.676.567.106

- (i) Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình được triển khai từ năm 2012 với các chi phí đã tập hợp cho dự án chủ yếu bao gồm: 604,15 tỷ VND tiền thuê đất trả tiền một lần cho diện tích 7.523 m² theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018, 123,26 tỷ VND chi phí hỗ trợ di dời của Liên danh và 48,34 tỷ VND tiền thuê đất trả hàng năm cho diện tích đất 1.555 m² nằm trong chỉ giới mở đường Công ty đang sử dụng theo các thông báo nộp tiền thuê đất hàng kỳ của Chi cục thuế quận Ba Đình và các chi phí khác (các thông tin khác về Dự án xem Thuyết minh số 36 và Thuyết minh số 2.13).
- (ii) Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo Accu theo Công nghệ mới do Công ty đầu tư tại Nhà máy 123, Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 12, đường 15 VSIP Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, với tổng mức đầu tư là 1,2 tỷ VND. Hạng mục này bắt đầu triển khai từ quý 4/2018. Đến thời điểm 31/12/2024, dự án đang triển khai việc lắp đặt khuôn.
- (iii) Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân: là các chi phí ban đầu chuẩn bị đầu tư của dự án. Các chi phí này sẽ được quyết toán với đối tác khi hoàn thành dự án. Các thông tin khác về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 36.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	123.505.083.290	123.505.083.290	155.364.509.831	155.364.509.831
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	91.901.417.849	91.901.417.849	86.592.576.710	86.592.576.710
Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng	12.359.002.995	12.359.002.995	3.139.817.617	3.139.817.617
Công ty TNHH MTV POSTEF Ba Đình	703.098.199	703.098.199	-	-
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bưu điện	-	-	150.885.504	150.885.504
Công ty TNHH VKX	15.822.268.847	15.822.268.847	65.481.230.000	65.481.230.000
Các người bán khác	2.719.295.400	2.719.295.400	-	-

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Bên khác	501.157.486.788	501.157.486.788	186.494.325.338	186.494.325.338
Công ty CP Công nghệ VISION	177.776.474.605	177.776.474.605	45.712.518.534	45.712.518.534
Amphenol Omnicconnect India Pvt. Ltd	-	-	2.466.520.854	2.466.520.854
Công ty CP Giải pháp Công nghệ NETLINE	33.526.005.235	33.526.005.235	-	-
Công ty TNHH ZTE HK	31.555.358.788	31.555.358.788	25.784.778.127	25.784.778.127
Công ty CP Tập đoàn Công nghệ Thăng Long	30.150.867.100	30.150.867.100	8.378.301.000	8.378.301.000
Phải trả cho các đối tượng khác	228.148.781.060	228.148.781.060	104.152.206.823	104.152.206.823
	624.662.570.078	624.662.570.078	341.858.835.169	341.858.835.169

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	4.840.307	14.903.232.003
Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng	-	14.700.942.996
Công ty Dịch vụ Vật tư - Viễn thông Hà Nội	4.840.307	4.840.307
Viễn thông Cao Bằng	-	185.881.300
Viễn thông Hòa Bình	-	11.567.400
Bên khác	1.170.129.092	1.798.888.525
Viện Đào tạo Chất lượng cao - Trường Đại học Giao thông vận tải TP. HCM	1.026.300.000	-
Các đối tượng khác	143.829.092	1.798.888.525
	1.174.969.399	16.702.120.528

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.414.713.996	31.870.889.920	17.812.897.765	10.160.640	15.482.866.791
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	148.169.026	148.169.026	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.542.355.285	4.659.793.673	4.152.799.817	-	4.049.349.141
Thuế thu nhập cá nhân	39.516.724	44.723.388	368.083.594	438.145.038	67.666.369	2.811.589
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.633.080.271	1.633.080.271	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.069.735	426.361.507	428.214.249	-	6.216.993
	39.516.724	5.009.862.404	39.117.377.991	24.624.306.166	77.827.009	19.541.244.514

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.553.052.905	1.743.993.167
Chi phí phạt hợp đồng (i)	8.419.332.703	8.419.332.703
Chi phí phải trả khác	1.484.524.426	1.652.471.906
	11.456.910.034	11.815.797.776

- (i) Là khoản chi phí phạt hợp đồng số 042018-HĐ/VTPT Net/POSTEF-PDE Công ty tạm trích trước theo giá trị tạm tính trên Biên bản phạt hợp đồng với khách hàng là Tổng công ty Hạ tầng mạng.

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	178.869.082	236.445.389
Bảo hiểm xã hội	31.765.700	28.188.286
Bảo hiểm y tế	1.457.999	-
Bảo hiểm thất nghiệp	423.713.260	444.800.525
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.896.869.607	6.838.849.470
- <i>Vật tư, thành phẩm tạm nhập kho</i>	<i>151.720.060</i>	<i>2.952.581.599</i>
- <i>Tiền nhận hỗ trợ di dời nhà máy tại Thị trấn Lim (i)</i>	<i>210.162.517</i>	<i>210.162.517</i>
- <i>Tiền nhận hỗ trợ sắp xếp lao động và ngừng sản xuất nhà máy tại Thị trấn Lim (i)</i>	<i>3.468.612.474</i>	<i>3.468.612.474</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>107.343.562</i>	<i>99.974.887</i>
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>959.030.994</i>	<i>107.517.993</i>
	5.532.675.648	7.548.283.670
b) Dài hạn		
Công ty CP Liên Việt Holdings (ii)	865.192.044.995	859.193.044.995
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	400.000.000	-
	865.592.044.995	859.193.044.995

- (i) Trong năm 2021, Công ty nhận được khoản tiền hỗ trợ của UBND huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh theo quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng Đài tưởng niệm anh hùng liệt sĩ huyện Tiên Du. Tổng mức bồi thường là 18.256.035.767 VND, trong đó giá trị bồi thường các tài sản gắn liền với đất và các máy móc không di dời được là 10.714.553.198 VND đã được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm 2021. Giá trị còn lại bao gồm Chi phí hỗ trợ di dời (3.304.246.691 VND), Chi phí hỗ trợ nhân viên và ngừng sản xuất (4.237.235.878 VND). Đối với các chi phí hỗ trợ di dời và chi phí hỗ trợ nhân viên và ngừng sản xuất đã được Công ty thực hiện chi trả một phần. Số tiền còn lại dự kiến sẽ được Công ty quyết toán khi hoàn thành toàn bộ công việc di dời và hỗ trợ lao động nêu trên.

Theo quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 14/06/2024 về việc điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, giá trị bồi thường nhà cửa, công trình vật kiến trúc trên đất được điều chỉnh từ 9.327.541.087 VND xuống còn 5.268.095.682 VND, trong năm Công ty đã hoàn trả cho UBND huyện Tiên Du số tiền 4.059.445.000 VND tương đương giá trị bồi thường điều chỉnh giảm (Xem thêm tại thuyết minh số 22).

- (ii) Tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (xem chi tiết tại thuyết minh số 36).

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	566.314.883.791	566.314.883.791	1.224.915.214.446	1.202.066.170.520	589.163.927.717	589.163.927.717
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9.090.273.733	9.090.273.733	20.904.000.000	9.090.273.733	20.904.000.000	20.904.000.000
	<u>575.405.157.524</u>	<u>575.405.157.524</u>	<u>1.245.819.214.446</u>	<u>1.211.156.444.253</u>	<u>610.067.927.717</u>	<u>610.067.927.717</u>
b) Vay dài hạn (ii)						
Vay dài hạn	23.268.000.000	23.268.000.000	80.133.917.428	42.599.290.164	60.802.627.264	60.802.627.264
Nợ thuê tài chính dài hạn	68.031.470.674	68.031.470.674	94.000.000.000	68.031.470.674	94.000.000.000	94.000.000.000
	<u>91.299.470.674</u>	<u>91.299.470.674</u>	<u>174.133.917.428</u>	<u>110.630.760.838</u>	<u>154.802.627.264</u>	<u>154.802.627.264</u>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(9.090.273.733)	(9.090.273.733)	(20.904.000.000)	(9.090.273.733)	(20.904.000.000)	(20.904.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>82.209.196.941</u>	<u>82.209.196.941</u>			<u>133.898.627.264</u>	<u>133.898.627.264</u>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên khác						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh, tài trợ L/C	Thế chấp bằng tài sản (*)	589.163.927.717 216.851.550.805	566.314.883.791 200.738.829.007
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	41.904.692.678	133.270.691.281
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	125.799.598.832	119.083.348.938
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản (*)	16.045.344.000	22.446.909.340
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	11.961.404.053	22.932.733.381
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản (*)	39.624.007.304	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản (*)	105.473.264.121	-
Các đối tượng khác	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	31.504.065.924	67.842.371.844
					589.163.927.717	566.314.883.791

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
Bên khác						VND	VND
Vay dài hạn						60.802.627.264	23.268.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình						5.168.000.000	7.268.000.000
- Hợp đồng số 125/2021-HDDCVDADT/NHCT124-POSTEF	VND	Theo từng thời kỳ	2027	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	2.794.000.000	3.910.000.000
- Hợp đồng số 112/2021-HDDCVDADT/NHCT124-POSTEF	VND	Theo từng thời kỳ	2027	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	2.374.000.000	3.358.000.000
Vay cá nhân	VND	Theo từng thời kỳ	Theo từng kế ước nhận	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	55.634.627.264	16.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn						94.000.000.000	68.031.470.674
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam						-	68.031.470.674
- Hợp đồng số 111.21.06/CTTC ngày 24/06/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2025	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất	Không có tài sản đảm bảo	-	4.881.226.666
- Hợp đồng số 111.21.08/CTTC ngày 24/06/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2025	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất	Không có tài sản đảm bảo	-	1.825.457.680
- Hợp đồng số 111.21.10/CTTC ngày 27/12/2021	VND	Theo từng thời kỳ	2026	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất	Không có tài sản đảm bảo	-	61.324.786.328
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam						94.000.000.000	-
- Hợp đồng số 01.108/2024/TSC - CTTC ngày 23/12/2024	VND	Theo từng thời kỳ	2029	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 3.200.000.000 VND	94.000.000.000	-
						154.802.627.264	91.299.470.674
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(20.904.000.000)	(9.090.273.733)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						133.898.627.264	82.209.196.941

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại các ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.202.187.838	10.485.697.813
	<u>1.202.187.838</u>	<u>10.485.697.813</u>
b) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	23.929.679.306
	<u>-</u>	<u>23.929.679.306</u>

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	36.588.402.650	312.444.005.934
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.290.259.511	4.290.259.511
Chia cổ tức	-	-	-	(11.949.453.690)	(11.949.453.690)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.054.160.898)	(3.054.160.898)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	(259.592.720)	(259.592.720)
Số dư cuối năm trước	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	25.615.454.853	301.471.058.137
Số dư đầu năm nay	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	25.615.454.853	301.471.058.137
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.690.331.708	1.690.331.708
Chia cổ tức	-	-	-	(1.943.000.600)	(1.943.000.600)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(522.695.692)	(522.695.692)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(44.431.200)	(44.431.200)
Giảm do bị Nhà nước thu hồi lại tiền đã nhận bồi thường	-	-	-	(4.059.445.000)	(4.059.445.000)
(i)					
Truy thu thuế Thu nhập doanh nghiệp sau thanh tra thuế	-	-	-	(490.444.531)	(490.444.531)
Tiền phạt vi phạm hành chính và chậm nộp sau thanh tra thuế	-	-	-	(128.047.791)	(128.047.791)
Giảm thuế VAT được khấu trừ sau thanh tra thuế	-	-	-	(266.738.152)	(266.738.152)
Số dư cuối năm nay	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	19.850.983.595	295.706.586.879

- (i) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 416/BB-HĐQT ngày 27/12/2024, Công ty sẽ sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để bù đắp phần giá trị điều chỉnh giảm chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (Giai đoạn 1)" theo Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 14/06/2024 của UBND huyện Tiên Du (Xem thêm tại thuyết minh số 19).

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ TN2024 ngày 23 tháng 03 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế trên Báo cáo hợp nhất năm trước		2.613.478.462
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,70	44.431.200
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	20,00	522.695.752
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 100 VND)	74,35	1.943.000.600
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	3,95	103.350.910

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.142.000.000	49,996	97.142.000.000	49,996
Dương Trung Lợi	23.817.720.000	12,258	23.817.720.000	12,258
Công ty CP Chứng khoán Liên Việt	22.000.000.000	11,323	22.000.000.000	11,323
Các cổ đông khác	51.340.340.000	26,423	51.340.340.000	26,423
	194.300.060.000	100	194.300.060.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp cuối năm	194.300.060.000	194.300.060.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	99.974.887	124.188.635
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	1.943.000.600	11.949.453.690
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>1.943.000.600</i>	<i>11.949.453.690</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	1.935.631.925	11.973.667.438
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>1.935.631.925</i>	<i>11.973.667.438</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	107.343.562	99.974.887

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.430.006	19.430.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.430.006</i>	<i>19.430.006</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.430.006
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.430.006</i>	<i>19.430.006</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.620.697.076	35.620.697.076
	35.620.697.076	35.620.697.076

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản là đất và cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp (xem thêm thuyết minh số 10) theo hợp đồng thuê hoạt động. Công ty đã trả trước toàn bộ tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng cho các lô đất tại Khu công nghiệp này.

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất tại số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện dự án đầu tư công trình đa chức năng Postef. Thời hạn thuê đất là 50 năm đến ngày 24/06/2067 với tổng diện tích đất thuê là 7.523 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho toàn bộ tiền thuê ngay sau khi ký hợp đồng thuê đất.
- Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh trong vòng 541 tháng kể từ năm 2012, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I trong vòng 564 tháng kể từ năm 2001, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II trong vòng 552 tháng kể từ năm 2002 và tại Khu công nghiệp Liên Chiểu trong vòng 408 tháng từ năm 2011 để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
- Hợp đồng thuê đất tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng. Thời hạn thuê đất là 20 năm từ ngày 01/01/1996 với tổng diện tích đất thuê là 13.000 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Theo Quyết định số 119/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 12/01/2022, Công ty được gia hạn thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tưởng với mục đích sử dụng làm Nhà máy Thiết bị Bưu điện với thời gian gia hạn là 5 năm kể từ ngày ký quyết định này. Công ty vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của Chi cục Thuế quận Thanh Xuân và cũng đã ký hợp đồng thuê đất số 55/HĐTĐ-STNMT-KTĐ ngày 27/02/2023 mới với Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	87.940,44	63.225,97
EUR	161,74	172,17
KIP	125.202,00	363.594,00

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	1.687.292.658.803	1.324.197.377.073
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.514.126.663	11.412.173.855
	1.696.806.785.466	1.335.609.550.928

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1.581.730.223.409	1.232.528.060.324
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.836.510.878	8.936.548.448
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.475.489.183	(1.069.102.947)
	1.612.042.223.470	1.240.395.505.825

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.098.104	268.934.058
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.687.443.618	3.374.546.036
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	714.446.228	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	206.856.525
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	35.995.850	-
	2.504.983.800	3.850.336.619

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	37.920.753.701	51.202.922.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	633.564.261	1.184.468.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.313.304	-
	38.561.631.266	52.387.391.160

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.586.303	139.641.772
Chi phí nhân công	12.131.672.360	12.462.923.005
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	90.924.471	630.642.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	332.610.951	368.572.059
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(33.048.910.281)	(31.651.130.142)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.237.264.436	6.177.434.071
Chi phí khác bằng tiền	15.322.856.765	14.895.679.726
	134.005.005	3.023.763.080

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.741.691	316.454.545
Chi phí nhân công	19.375.746.813	12.180.679.889
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.290.851.175	1.500.687.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.280.565.477	1.626.484.746
Thuế, phí và lệ phí	378.541.240	430.817.508
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	89.909.785	(305.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.618.342.633	14.888.726.830
Chi phí khác bằng tiền	9.925.295.901	8.757.050.486
	46.040.994.715	39.395.901.351

30 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.727.097.728	461.656.296
Tiền thu từ phạt vi phạm hợp đồng	-	10.269.694.378
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	-	423.208.849
Thu nhập khác	145.515.046	484.509.739
	9.872.612.774	11.639.069.262

31 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản bị phạt hợp đồng, phạt chậm nộp	6.080.582.204	3.596.116.461
Phạt hành chính, tiền chậm nộp thuế	391.549.214	917.466.446
Chi phí phân bổ trong giai đoạn dừng sản xuất	51.534.763	135.092.009
Các khoản khác	22.180.553	57.523.500
	6.545.846.734	4.706.198.416

32 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.859.680.850	11.190.196.977
Các khoản điều chỉnh tăng	16.674.508.477	26.684.036.387
- Các khoản tiền phạt, tiền chậm nộp	391.549.214	917.466.446
- Thuế TNCN từ huy động vốn	385.786.554	455.704.600
- Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại NĐ132/NĐ-CP của Chính phủ	15.882.452.709	25.272.899.341
- Chi phí không được trừ khác	14.720.000	37.966.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.687.443.618)	(3.374.546.036)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(1.687.443.618)	(3.374.546.036)
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.846.745.709	34.499.687.328
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.169.349.142	6.899.937.466
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	490.444.531	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.542.355.285	5.915.337.945
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.152.799.817)	(9.272.920.126)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.049.349.141	3.542.355.285

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.070.684.788	314.337.192.155
Chi phí nhân công	51.490.962.878	41.521.929.025
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.299.350.246	8.664.005.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.524.006.513	30.345.649.931
Thuế, phí và lệ phí	376.541.240	471.910.766
Chi phí dự phòng	(33.123.279.496)	(33.025.233.089)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.371.082.073	49.556.127.417
Chi phí khác bằng tiền	22.322.821.618	29.341.763.721
	372.332.169.860	441.213.345.192

34 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Số tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.305.049.131.874	1.090.611.810.356

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.244.665.460.684	1.189.401.196.845
Tiền trả nợ thuê tài chính	68.031.470.674	29.001.037.416

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 THÔNG TIN KHÁC

a) Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn góp của các bên trong Dự án là 1.039,2 tỷ VND và tổng mức đầu tư là 1.574,531 tỷ VND. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ VND (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ VND (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền thuê để sử dụng hoặc cho thuê lại 20% diện tích văn phòng thuộc diện tích sàn sử dụng hoàn thiện. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được phân chia trên cơ sở lợi nhuận trước thuế.

Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoản gọn là 125 tỷ VND (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án.

Ngày 24/06/2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 3841/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 9.078 m², trong đó: Diện tích lập dự án khoảng 7.523 m², diện tích đất trong phạm vi mở đường theo quy hoạch khoảng 1.555 m²; Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 3.757 m² (mật độ xây dựng 50%); Diện tích sân đường nội bộ, cây xanh, bãi xe khoảng 3.766 m².
- Tầng cao công trình gồm: 11 tầng nổi và 06 tầng hầm.
- Tổng diện tích sàn tầng nổi khoảng 32.306,6 m², tổng diện tích sàn tầng hầm khoảng 43.023,2 m².
- Chiều cao công trình tính từ cao độ vỉa hè đến đỉnh tum thang khoảng 42,9m.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện nộp tiền ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và tiền thuê đất theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 của Chi cục thuế quận Ba Đình.

Trong năm 2019, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất này với mục đích sử dụng mới.

Dự án đã được chấp thuận thiết kế kỹ thuật phần ngầm theo thông báo số 07/HĐXD-QLTK ngày 06/01/2020 của Cục Quản lý Hoạt động Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Ngày 08/12/2020, Công ty đã được cấp Giấy phép xây dựng số 83/GPXD của Sở Xây dựng Hà Nội cho phép xây dựng phần ngầm của dự án.

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng toàn bộ dự án này. Tuy nhiên, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 18/NQ-ĐHĐCĐ TN 2021 ngày 08/03/2021 thì Công ty đã tạm dừng chủ trương chuyển nhượng dự án.

- Ngày 25/06/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt khái toán giá trị xây lắp, chi phí tư vấn, quản lý dự án xây lắp phần ngầm và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán phần ngầm của Dự án.
- Ngày 11/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công xây lắp phần ngầm.
- Ngày 26/10/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán chi phí xây lắp, chi phí tư vấn và các chi phí liên quan khác giai đoạn thi công xây lắp phần ngầm của Dự án.

Vào ngày 06/04/2022, Công ty nhận được văn bản số 1009/UBND-ĐT về việc thực hiện chỉ đạo của đồng chí Bí thư Thành ủy, theo đó, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giao các sở ban ngành của Thành phố tổ chức kiểm tra, rà soát hồ sơ, quy trình, thủ tục triển khai đầu tư Dự án; xác định trách nhiệm của các tổ chức cá nhân có liên quan (nếu có) và báo cáo, đề xuất và dự thảo văn bản để Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội báo cáo Bí thư Thành ủy về tình hình triển khai, kết quả chỉ đạo của Bí thư Thành ủy. Cũng theo văn bản này, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cũng yêu cầu Công ty tạm dừng phá dỡ, thi công xây dựng và thực hiện đầu tư Dự án.

- Ngày 19/05/2022, Công ty nhận được văn bản số 4571/VP-ĐT của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển văn bản số 140/POT-ĐTĐA ngày 09/05/2022 của Công ty về việc thi tuyển phương án kiến trúc công trình đa năng Postef tại 61 Trần Phú đến các sở: Quy hoạch – Kiến trúc, Kế hoạch và Đầu tư để kiểm tra, tổng hợp báo cáo UBND thành phố.
- Vào ngày 03/06/2022, Sở Quy hoạch – Kiến trúc có văn bản số 2337/QHKT-NĐ, theo đó Sở này đề nghị Công ty chủ động liên hệ, phối hợp với Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Sở Quy hoạch – Kiến trúc để cùng nghiên cứu, tổ chức thi tuyển lựa chọn phương án kiến trúc đóng góp cho không gian kiến trúc, cảnh quan khu Trung tâm chính trị Ba Đình.
- Hiện tại, Công ty đã lựa chọn được phương án kiến trúc thông qua thi tuyển. Theo văn bản số 5393/QHKT-NĐ ngày 02/11/2023 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hà Nội, Sở đã báo cáo UBND Thành phố Hà Nội ghi nhận kết quả thi tuyển lựa chọn phương án kiến trúc. Tại ngày 31/12/2024, Công ty đang làm việc với UBND phường Điện Biên, UBND quận Ba Đình và các sở ban ngành liên quan để tổ chức công bố thông tin phương án quy hoạch, kiến trúc dự án đầu tư đầy đủ, rộng rãi trước công luận theo ý kiến của Sở Quy hoạch – Kiến trúc tại công văn số 6026/QHKT-NĐ ngày 24/12/2024.

b) Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường

Ngày 24/04/2012, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền nhận ưu tiên phân phối 50% sản phẩm của Dự án theo giá kinh doanh. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được thỏa thuận chi tiết bằng phụ lục hợp đồng sau khi hoàn thành dự án.

Theo hợp đồng này, Liên doanh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoán gọn là 49,5 tỷ VND (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên doanh sẽ thực hiện góp để đầu

tư thực hiện Dự án (các chi phí di dời này đã được các bên liên danh quyết toán và đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm trước đây).

Ngày 08/03/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1087/QĐ-UBND quyết định chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 13.022 m². Trong đó: Diện tích đất dành để làm đường giao thông theo quy hoạch khoảng 279 m²; Diện tích lập dự án khoảng 12.743 m². Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 6.291,2 m² (Mật độ xây dựng khoảng 49,4%).
- Tổng diện tích sàn xây dựng công trình khoảng 101.355 m² (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang).
- Tầng cao công trình (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang): 05 - 33 tầng.

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án này theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐTN 2017 ngày 09/03/2017.

Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án này theo suất đầu tư của Bộ Xây dựng lên 1.359,656 tỷ VND (trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ VND, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác) để sớm hoàn tất các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng toàn bộ dự án này theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông và sau khi có sự phê duyệt từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Ngày 27/02/2023, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 55/HĐTĐ- STNMT-KTĐ với UBND thành phố Hà Nội, diện tích thuê 13.022,2 m², thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 27/02/2023 với hình thức thuê đất trả tiền hằng năm.

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Võ Minh Huệ
Người lập biểu

Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng

Trần Hải Văn
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025